



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 \* Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An  
ĐT: (84) 072.3779328 \* Fax: (84) 072.3779255  
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 03/2023/CV-TDH

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước

## Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng  
Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM  
Điện thoại : (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279  
Mã chứng khoán : TPC  
Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)  
Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Văn Mẹo** – Tổng Giám Đốc là người đại diện pháp luật  
Loại thông tin công bố:  24h  72h  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 2022 riêng (trước kiểm toán).
- Báo cáo tài chính quý 4 2022 hợp nhất (trước kiểm toán).
- Nghị quyết HĐQT số 01.2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: <http://tandaihungplastic.com/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP, TCKT./

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phạm Văn Mẹo**

Đơn Vị Báo Cáo: Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng  
Địa Chỉ: 414 lầu 05, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 "Chưa Kiểm toán"**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
		31/12/2022	01/01/2022
1	2	4	
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>445.437.613.665</b>	<b>536.289.534.743</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương tiền</b>	<b>110</b>	<b>11.653.619.367</b>	<b>30.978.993.605</b>
1.Tiền	111	11.653.619.367	27.978.993.605
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	3.000.000.000
<b>II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>101.186.250.548</b>	<b>134.186.250.548</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	101.186.250.548	134.186.250.548
		-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>74.553.259.026</b>	<b>105.076.319.422</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	69.709.719.036	87.973.994.143
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	311.146.052	4.373.570.855
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	4.532.393.938	14.023.022.564
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	(1.294.268.140)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>245.555.362.367</b>	<b>260.194.875.672</b>
1.Hàng tồn kho	141	245.555.362.367	260.194.875.672
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
		-	-
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>12.489.122.357</b>	<b>5.853.095.496</b>
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	347.468.162	1.519.081.731
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	12.108.761.775	4.334.013.765
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	32.892.420	-
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>196.142.931.569</b>	<b>212.811.500.349</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>175.025.848.173</b>	<b>189.755.111.953</b>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	144.707.848.173	158.477.111.953
- Nguyên giá	222	287.446.420.050	295.328.367.670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(142.738.571.877)	(136.851.255.717)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	30.318.000.000	31.278.000.000
- Nguyên giá	228	33.364.800.000	33.364.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.046.800.000)	(2.086.800.000)

		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
<b>IV. Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn</b>	<b>250</b>	<b>17.000.347.397</b>	<b>17.000.347.397</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	347.397	347.397
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.116.735.999</b>	<b>6.056.040.999</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.116.735.999	6.056.040.999
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>641.580.545.234</b>	<b>749.101.035.092</b>

NGUỒN VỐN	MÃ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
	SỐ	31/12/2022	01/01/2022
	2		
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>305.645.974.531</b>	<b>412.363.927.884</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>305.645.974.531</b>	<b>412.363.927.884</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	39.053.486.893	127.323.740.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.807.832.533	4.410.340.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.302.350.193	4.231.080.046
4. Phải trả người lao động	314	11.792.220.147	13.179.925.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	961.469.456	728.710.258
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.809.974.705	3.654.177.972
10. Vay nợ ngắn hạn	320	237.918.640.604	258.835.952.520
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>335.934.570.703</b>	<b>336.737.107.208</b>
<b>I. Vốn Chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>335.934.570.703</b>	<b>336.737.107.208</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	244.305.960.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244.305.960.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	82.683.222.451	82.683.222.451
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-

5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(24.593.180.860)	(24.593.180.860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	33.538.569.112	34.341.105.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18.579.236.417	19.140.056.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	14.959.332.695	15.201.049.511
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
		-	
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>641.580.545.234</b>	<b>749.101.035.092</b>

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng VN

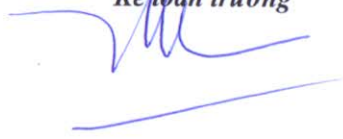
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	241.167.107.189	224.363.959.887	1.033.094.121.863	895.836.126.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	241.167.107.189	224.363.959.887	1.033.094.121.863	895.836.126.639
4. Giá vốn hàng hóa	11	220.807.034.549	200.031.498.582	932.795.222.039	816.380.387.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20.360.072.640	24.332.461.305	100.298.899.824	79.455.739.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.701.320.052	5.322.035.862	13.866.401.220	17.304.383.494
7. Chi phí tài chính	22	4.901.085.032	3.722.580.616	24.072.676.648	10.092.910.045
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	2.901.898.072	1.290.483.208	8.133.328.791	6.130.059.981
8. Chi phí bán hàng	24	7.328.970.323	13.630.566.275	46.236.445.144	41.993.659.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.466.880.156	6.725.088.559	25.110.394.180	26.200.197.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.364.457.181	5.576.261.717	18.745.785.072	18.473.356.397
11. Thu nhập khác	31	170.035.778	782.402.143	354.626.701	782.422.143
12. Chi phí khác	32	1.443	21.154.364	107.207.835	33.032.243
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	170.034.335	761.247.779	247.418.866	749.389.900
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.534.491.516	6.337.509.496	18.993.203.938	19.222.746.297
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.398.037.430	1.537.809.418	4.033.871.243	4.021.696.786
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.136.454.086	4.799.700.078	14.959.332.695	15.201.049.511
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	5.136.454.086	4.799.700.078	14.959.332.695	15.201.049.511
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	242	226	664	675
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHỰA  
TÂN ĐẠI HÙNG



Phạm Văn Mẹo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ IV NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV/2022	Quý IV/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	18.993.203.938	19.222.746.297
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	5.887.316.160	19.152.944.210
- Các khoản dự phòng	3	0	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	67.057.137	86.085.561
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9.327.624.221)	(9.916.417.568)
- Chi phí lãi vay	6	8.133.328.791	6.130.059.981
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>23.753.281.805</b>	<b>34.675.418.481</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	30.523.060.396	3.883.230.927
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.639.513.305	(80.566.771.775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(90.973.377.751)	50.363.180.013
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.110.918.569	3.533.868.828
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.133.328.791)	(6.130.059.981)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(5.198.051.033)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(27.079.932.467)</b>	<b>560.815.460</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(4.014.763.620)	(5.528.893.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	235.173.248	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.100.000.000)	(109.686.250.548)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	97.100.000.000	117.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.327.624.221	9.916.417.568
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>41.548.033.849</b>	<b>11.701.273.384</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	594.821.488.317	552.101.661.210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(613.071.445.995)	(557.507.268.350)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.708.350.000)	(17.993.371.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(33.958.307.678)</b>	<b>(23.398.978.740)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>	<b>(19.490.206.296)</b>	<b>(11.136.889.896)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>30.978.993.605</b>	<b>42.201.969.062</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	164.832.058	(86.085.561)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50 + 60 + 61 )</b>	<b>70</b>	<b>11.653.619.367</b>	<b>30.978.993.605</b>

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

**I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Tổng số các Công ty con : 01
- 5- Danh sách Công ty con quan trọng được chọn nhất:
  - Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- 6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/12/2022: 562 nhân viên

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
  - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng :**

- Cờ Sờ lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.
- 1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
  - 2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
  - 2- Hàng tồn kho:
    - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
    - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
    - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
  - 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
    - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : Giá mua + Chi phí vận + lắp đặt.
    - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : theo phương pháp đường thẳng.
  - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
    - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
    - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
  - 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
    - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
    - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
  - 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
    - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
    - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
  - 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :  
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
  - 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
  - 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  - 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
    - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
    - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
  - 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
    - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Doanh nghiệp đã thực hiện
  - 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
  - 13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khi DN đã thực hiện chi trả cho hoạt động SXKD
  - 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
  - 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
  - 16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

**\*A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Tiền mặt	841.994.540	322.042.676
- Tiền gửi Ngân hàng	10.811.624.827	27.656.950.929
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		
- Các khoản tương đương tiền	0	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.653.619.367</b>	<b>30.978.993.605</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101.186.250.548	135.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>101.186.250.548</b>	<b>135.200.000.000</b>

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.709.719.036	97.893.506.373
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	311.146.052	1.396.747.500
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	4.532.393.938	10.963.564.616
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	0	-1.294.268.140
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
<b>Cộng</b>	<b>74.553.259.026</b>	<b>108.959.550.349</b>

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	5.068.399.050
- Nguyên liệu, vật liệu	117.982.365.675	61.741.529.670
- Chi phí SX, KD dở dang	113.717.325.382	179.384.642.072
- Thành phẩm	13.685.514.337	13.830.147.907
- Hàng hóa	0	6.453.000.002
- Hàng gửi đi bán	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
- Hàng hóa bất động sản	170.156.973	170.156.973
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>245.555.362.367</b>	<b>266.647.875.674</b>

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	347.468.162	1.519.081.731
- Thuế GTGT được khấu trừ	12.108.761.775	4.334.013.765
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	32.892.420	-
- Tài sản ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>12.489.122.357</b>	<b>5.853.095.496</b>

06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	0,00
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	78.231.959.580	194.351.788.182	22.400.542.076	344.077.832	-	295.328.367.670
- Mua trong năm	-	5.306.748.220	300.000.000	-	-	5.606.748.220
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.404.439.802	2.084.256.038	-	-	13.488.695.840
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	78.231.959.580	188.254.096.600	20.616.286.038	344.077.832	-	287.446.420.050
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- <b>Số dư đầu năm</b>	8.892.079.680	113.777.340.090	13.837.758.116	344.077.832	-	136.851.255.717
- Khấu hao trong năm	2.136.000.000	14.332.194.241	2.274.280.347	-	-	18.742.474.588
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	448.301.492	-	-	448.301.492
- Giảm khác	-	11.389.929.142	1.016.927.794	-	-	12.406.856.936,00
<b>Số dư cuối quý</b>	11.028.079.680	116.719.605.189	14.646.809.177	344.077.832	-	142.738.571.877
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	69.339.879.900	80.574.448.092	8.562.783.960	-	-	158.477.111.953
- Tại ngày cuối năm	67.203.879.900	71.534.491.411	5.969.476.861	-	-	144.707.848.173

## 08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

## 09 - Tài Sản dở dang dài hạn

	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Không có phát sinh		

10- Đầu tư tài chính dài hạn.	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	347.397	347.397
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.000.347.397</b>	<b>14.000.347.397</b>

**\* C. NỢ PHẢI TRẢ**

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	39.053.486.893	127.323.740.397
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.807.832.533	4.410.340.755
- Phải trả cho người lao động	11.792.220.147	13.179.925.936
- Chi phí phải trả ngắn hạn	961.469.456	728.710.258
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	237.918.640.604	258.835.952.520
<b>Cộng</b>	<b>293.533.649.633</b>	<b>404.478.669.866</b>

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.264.896.193	4.231.080.046
- Thuế thu nhập cá nhân	37.454.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.302.350.193</b>	<b>4.231.080.046</b>

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.051.849.401	1.498.530.012
- Cổ tức còn phải trả	1.507.252.991	1.380.444.960
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	250.872.313	112.044.196
<b>Cộng</b>	<b>3.809.974.705</b>	<b>2.991.019.168</b>

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16 - Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ Phiếu Quý	C/Lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	82.683.222.451	37.153.620.906	-24.593.180.860	-	339.549.622.497
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	15.201.049.511	-	-	15.201.049.511
- Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-18.013.564.800	-	-	(18.013.564.800)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>244.305.960.000</b>	<b>82.683.222.451</b>	<b>34.341.105.617</b>	<b>-24.593.180.860</b>	<b>-</b>	<b>336.737.107.208</b>
Số dư đầu năm nay	244.305.960.000	82.683.222.451	34.341.105.617	-24.593.180.860	-	336.737.107.208
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	14.959.332.695	-	-	14.959.332.695
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-15.761.869.200	-	-	(15.761.869.200)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>244.305.960.000</b>	<b>82.683.222.451</b>	<b>33.538.569.112</b>	<b>-24.593.180.860</b>	<b>-</b>	<b>335.934.570.703</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

\* Số lượng cổ phiếu quỹ .

(CP)

1.913.640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, Cổ tức lợi nhuận	Cuối Quý 04/2022	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Vốn góp đầu năm	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
<b>18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã số 01 )</b>	<b>241.167.107.189</b>	<b>176.423.913.273</b>
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	241.167.107.189	224.363.959.887
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>19- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10 )</b>	<b>241.167.107.189</b>	<b>224.363.959.887</b>
<b>21- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	220.807.034.549	200.031.498.582
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>220.807.034.549</b>	<b>200.031.498.582</b>
<b>22- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.274.260.340	1.947.988.049
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.427.059.712	3.374.047.813
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- DT hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.701.320.052</b>	<b>5.322.035.862</b>
<b>23- Chi phí tài chính ( Mã số 22 )</b>		
- Lãi tiền vay	2.901.898.072	1.290.483.208
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.999.186.960	2.432.097.408
- Dự phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.901.085.032</b>	<b>3.722.580.616</b>
<b>24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51 )</b>		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.398.037.430	1.537.809.418
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
<b>25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại ( Mã số 52 )</b>		
<b>26- Chi phí thuế môi trường</b>		
<b>27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.500.209.965	157.899.634.815
- Chi phí nhân công	20.520.754.136	20.164.158.360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.643.307.468	4.253.136.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.008.786.348	39.051.368.174
- Chi phí khác bằng tiền	7.949.291.385	804.625.165
<b>Cộng</b>	<b>225.622.349.302</b>	<b>222.172.922.800</b>

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG**

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**BỘ SƯNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV/2022****"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"****VII- Những thông tin khác.****1/. Giao dịch với các bên liên quan**\* **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:** Các thành viên Hội đồng quản trị,

P.Tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

\* **Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hùng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hùng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hùng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- **Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hùng		
- Doanh thu thuê kho và nhà xưởng	1.751.904.000	1.751.904.000
- Tính tiền lãi chậm trả	-	-
- Hoàn trả tiền ứng trước thuê nhà xưởng		

- **Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:**

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
<b>* Công nợ phải thu</b>	-	-
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tạm ứng thuê nhà xưởng		
<b>* Công nợ phải trả</b>	-	-
- Tiền thuê nhà xưởng		

**2/. Thông tin về bộ phận**\* **Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

241.167.107.189

*Trong đó*

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

235.222.587.471

- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác

5.944.519.718

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

\* **Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước

80.638.851.555 đồng

Khu vực nước ngoài 7.130.219 usd tương đương

160.528.255.634 đồng

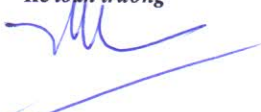
**Cộng****241.167.107.189** đồng

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

